

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2022/HSST
Ngày 8 - 9 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Tuấn Long.

Thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Đào.
2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.
3. Bà Trịnh Lan Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Kiều Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 8 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 135/2022/TLST - HS ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2022/QĐXXST - HS ngày 29 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 125/2022/HSST- QĐ ngày 17/8/2022 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị T, sinh ngày 19 tháng 01 năm 1965, tại huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Nơi cư trú: Tổ 1, phường CL, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; Nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; trình độ văn hóa: 10/10; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Đảng phái đoàn thể; không. Con ông Nguyễn Văn C (đã chết), con bà Trần Thị T, sinh năm 1926; bị cáo có chồng là Vũ Văn T, sinh năm 1959; Bị cáo có 02 con (con lớn sinh năm 1988, con nhỏ sinh năm 1997); Tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam kể từ ngày 12/10/2021 đến nay, “có mặt”.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T: Ông Đỗ Văn T, Luật sư, Đoàn Luật sư tỉnh Sơn La “có mặt”.

- Người bị hại:

+ Bà Nguyễn Thị O; trú tại: Số nhà 00, đường Nguyễn Lương Bằng, tổ 4, phường Q T, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La “có mặt”.

+ Bà Ngô Thị Nt; trú tại: Số nhà , tổ , phường C L, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La “có mặt”.

+ Bà Lê Thị L; trú tại: Tổ 1, phường CL, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La “vắng mặt”.

+ Bà Đinh Thị L; trú tại: Số nhà 5, ngõ 1, tổ 1, phường Q T, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La “có mặt”.

+ Bà Bùi Thị Tô U trú tại: Số nhà 21, tổ 2, phường TH, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La “có mặt”.

- *Người làm chứng:* Bà Vũ Thị Huyền T; trú tại: Tổ 4, phường QT, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Từ năm 2017 đến năm 2021, Nguyễn Thị T đã sử dụng 11 (mười một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là Giấy CNQSDĐ) mang tên Nguyễn Thị T, Vũ Văn T (chồng T) và Vũ Thị Huyền T (con gái T) thế chấp vay tiền tại các Ngân hàng để kinh doanh buôn bán gạo, đỗ, ngô giống, thóc giống, vật tư nông nghiệp phân bón nông - lâm nghiệp; thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, thực phẩm khô, hóa mỹ phẩm... Tuy nhiên, do kinh doanh không thuận lợi, bị thua lỗ, vay tiền ngoài xã hội để trả lãi, đảo các món nợ Ngân hàng, để có tiền giải quyết các vấn đề trên. Từ năm 2019 đến năm 2021, Nguyễn Thị T đã đặt làm giả 08 (tám) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất qua người đàn ông tên L nhân viên tiếp thị hàng vật tư Nông nghiệp ở Hà Nội (không rõ địa chỉ cụ thể), trọ tại nhà nghỉ Hàng Không, địa chỉ: Tổ 1, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La với số tiền là 100.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

Lần 1: Khoảng tháng 9/2019, T đặt làm 01 (một) Giấy CNQSDĐ số CD 499701 giả với số tiền là 15.000.000 đồng.

Lần 2: Khoảng tháng 7/2020, T đặt làm 03 (ba) Giấy CNQSDĐ giả số CI 286570, CI 286571 (trong đó có 02 Giấy CNQSDĐ giả trùng số CI 286571) với số tiền là 45.000.000 đồng.

Lần 3: Cuối tháng 11/2020, Thảo đặt làm 04 (bốn) Giấy CNQSDĐ giả số CN 131442 (Cả 04 Giấy CNQSDĐ trùng số CN 131442) với số tiền là 40.000.000 đồng.

Tại các kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La, Kết luận giám định như sau:

- Kết luận giám định số: 1500 ngày 07/9/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự , Công an tỉnh Sơn La đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số CN131442 (ký hiệu A1); CD499701 (ký hiệu A2) tạm giữ của bà Nguyễn Thị O và Đinh Thị L, Kết luận như sau: “ *Phôi Giấy CNQSDĐ là phôi giả; Chữ ký mang tên các ông Triệu Ngọc H, Phạm Văn C trên các mẫu giám định so với chữ ký của ông H, ông C đều không phải do một người ký ra; Hình dấu tròn trên mẫu giám định so với hình dấu tròn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La không phải đi cùng một con dấu đóng ra*”.

- Kết luận giám định số: 1637 ngày 11/10/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự , Công an tỉnh Sơn La đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CI 286571 (ký hiệu A5) đã tạm giữ của bà Ngô Thị Nt, Kết luận như sau: “ *Phôi Giấy CNQSDĐ là phôi giả; Chữ ký mang tên các ông Triệu Ngọc H, Phạm Văn C trên các mẫu giám định so với chữ ký của ông H, ông C đều không phải do một người ký ra; Hình dấu tròn trên mẫu giám định so với hình dấu tròn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La không phải đi cùng một con dấu đóng ra*”.

- Kết luận giám định số: 329 ngày 25/01/2022, của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Sơn La đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CN 131442 (ký hiệu A1) đã tạm giữ của bà Lê Thị L, kết luận như sau: “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất gửi giám định ký hiệu A1 là giả*”.

- Kết luận giám định số: 1744 ngày 08/10/2021, của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Sơn La đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CN 131442 (ký hiệu A1), CI 286570 (ký hiệu A2), CI 286571 (ký hiệu A3) đã tạm giữ của bà Bùi Thị Tô U, kết luận như sau: “*03 (ba) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gửi giám định ký hiệu A1, A2, A3 là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả*”.

Sau khi đặt làm được 08 (tám) giấy CNQSDĐ giả, Nguyễn Thị T đã sử dụng 07 giấy CNQSDĐ giả để thế chấp vay tiền của các cá nhân, sau đó chiếm đoạt tài sản cụ thể như sau.

1: Sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giả) số CD 499701, cấp ngày 26/12/2016 mang tên Nguyễn Thị T để cầm cố làm tài sản bảo đảm và vay tiền nhiều lần của bà Nguyễn Thị O, trú tại tổ 1, phường QT, thành phố Sơn La chiếm đoạt với số tiền là 1.010.000.000 đồng (*một tỷ không trăm mười triệu đồng*).

Do có quan hệ quen biết, từ tháng 9/2019 đến tháng 3/2020, T nhiều lần hỏi và vay tiền với số lượng lớn của bà Nguyễn Thị O trú tại tổ 1, phường Q T, thành

phố Sơn La, nói để kinh doanh phân bón. Bà O yêu cầu phải có tài sản đảm bảo (đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cầm cố) thì mới cho vay. Thảo đã sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giả) số CD 499701, cấp ngày 26/12/2016 đưa cho bà O để vay tiền cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 23/9/2019, T vay số tiền 260.000.000 đồng (*hai trăm sáu mươi triệu đồng*), hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/ tháng, thời hạn vay 1 tháng, tài sản đảm bảo (cầm cố) là thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 499701, cấp ngày 26/12/2016 mang tên Nguyễn Thị T, được bà O đồng ý cho vay. Hai bên có lập giấy vay tiền, có ký xác nhận của bên vay và bên cho vay. Sau khi vay được tiền, Nguyễn Thị T đã trả được 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*) tiền lãi cho Nguyễn Thị O, tiền gốc T chưa trả.

Lần 2: Ngày 01/3/2020, T tiếp tục vay số tiền 400.000.000 đồng (*bốn trăm triệu đồng*), lãi suất theo thỏa thuận như lần trước và thời hạn vay 01 tháng, tài sản bảo đảm (cầm cố) vẫn là đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T đã giao tại lần 1 cho O. Lần vay tiền này, T và O viết tiếp nội dung vay tiền vào giấy vay tiền lần 1. Lần vay này, T chưa trả lãi, gốc cho bà O.

Lần 3: Ngày 29/01/2021, Nguyễn Thị T hỏi vay tiếp số tiền là 210.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, thời gian trả gốc, lãi sau 01 tháng; tài sản bảo đảm (cầm cố) vẫn là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T đã giao tại lần 1 cho bà O. Lần vay tiền này, T và O viết tiếp nội dung vay tiền vào giấy vay tiền lần 1. Lần vay này, T chưa trả lãi, gốc cho bà O.

Lần 4: Ngày 01/3/2021, T vay tiếp số tiền là 140.000.000 đồng (*một trăm bốn mươi triệu đồng*); lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, thời gian trả gốc, lãi sau 01 tháng; tài sản bảo đảm (cầm cố) vẫn là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T đã giao tại lần 1 cho bà O. Khi hỏi vay tiền, T đều nói là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 499701 mang tên Nguyễn Thị T là thật, thửa đất nêu trên có giá trị cao nếu như không trả được tiền cho bà O thì thửa đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên sẽ thuộc về bà O, bà O nhất trí cho T vay tiền.

Ngày 24/8/2021, bà Nguyễn Thị O có đơn tố giác tội phạm đến Cơ quan an ninh điều tra, Công an tỉnh Sơn La.

Như vậy Nguyễn Thị T đã 04 lần vay và dùng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CD 499701, cấp ngày 26/12/2016 mang tên Nguyễn Thị T, để làm tài sản đảm bảo vay tiền của bà Nguyễn Thị O, T mới trả được tiền lãi 30.000.000 đồng cho khoản vay lần 1, còn tiền gốc và lãi đến nay chưa trả được. T đã chiếm đoạt số tiền là 1.010.000.000 đồng (*một tỷ không trăm mười triệu đồng*).

2: Sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CN 131442 ngày 23/7/2020 và số CI 286571 cấp ngày 23/11/2017 mang tên Nguyễn Thị T để cầm cố và vay tiền, lừa đảo của bà Ngô Thị Nt, trú tại tổ 2, phường CL, thành phố Sơn La chiếm đoạt với số tiền là 380.000.000 đồng (*ba trăm tám mươi triệu đồng*).

Do có quan hệ là bạn bè, từ năm 2019 đến 12/2020, Nguyễn Thị T đã nhiều lần hỏi và vay tiền của bà Ngô Thị Nt, nói để kinh doanh phân bón với số tiền là 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*), lãi suất là 1%/tháng. Các lần vay tiền T đều viết và ký vào sổ ghi nợ của bà Nt, chưa trả tiền gốc và lãi vay. Đến ngày 20/12/2020, T tiếp tục gọi điện cho bà Nt đặt vấn đề vay tiền và có tài sản bảo đảm (cầm cố) là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được bà Nt đồng ý cho vay và đến ngày 21/12/2020, T vay thêm 230.000.000 đồng (*hai trăm ba mươi triệu đồng*) cộng 170.000.000 đồng (*một trăm bảy mươi triệu đồng*) nợ cũ tổng cộng là 400.000.000 đồng (*bốn trăm triệu đồng*), sau đó T viết giấy vay số tiền 400.000.000 đồng (*bốn trăm triệu đồng*) của bà N và đưa cho bà Nt 01 (*một*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giả) số CN 131442 cấp ngày 23/7/2020 mang tên Nguyễn Thị T. Đến ngày 21/3/2021, Thđ ến nhà bà Nt trả 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*) và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 131442 cầm cố trước đó, đồng thời đưa cho bà Nt 01 (*một*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giả) khác có số: CI 286571 cấp ngày 23/11/2017 mang tên Nguyễn Thị T. Đến nay T cũng chưa trả được tiền gốc, lãi vay cho bà Nt.

Ngày 08/9/2021, bà Ngô Thị Nt có đơn tố giác tội phạm đến Cơ quan an ninh điều tra, Công an tỉnh Sơn La.

Kết quả điều tra, xác định sau khi có được số tiền vay nêu trên, T đã sử dụng để trả nợ, trả tiền lãi vay đối với các khoản vay đến hạn tại các ngân hàng trước đó, dùng để kinh doanh đa cấp, không dùng vào mục đích kinh doanh như thông tin T đưa ra, dẫn đến không có khả năng trả nợ. Như vậy số tiền T vay và chiếm đoạt của bà Nt là 380.000.000 đồng (*ba trăm tám mươi triệu đồng*).

3: Sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CN 131442 cấp ngày 23/7/2020 mang tên Nguyễn Thị T để cầm cố và vay tiền của bà Lê Thị L, trú tại tổ 1, phường CL, thành phố Sơn La với số tiền là 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu đồng*);

Ngày 25/12/2020, Nguyễn Thị T đã sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giả) số CN 131442 cấp ngày 23/7/2020 mang tên Nguyễn Thị T, làm tài sản bảo đảm để (cầm cố) vay số tiền 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu đồng*) của bà L, hẹn 10 ngày trả tiền gốc, bà L không tính lãi suất. T nói mục đích vay để kinh

doanh phân bón và viết giấy vay tiền đưa cho bà L. Đến nay Nguyễn Thị T chưa trả số tiền trên cho bà L.

Ngày 29/12/2021, bà Lê Thị L có đơn trình báo đến Cơ quan an ninh điều tra, Công an tỉnh Sơn La.

Kết quả điều tra, xác định sau khi có được số tiền vay nêu trên, T đã sử dụng để trả nợ, trả tiền lãi vay đối với các khoản vay đến hạn tại các ngân hàng trước đó, dùng để kinh doanh đa cấp, không dùng vào mục đích kinh doanh như thông tin T đưa ra, dẫn đến không có khả năng trả nợ. Như vậy T đã vay và chiếm đoạt của bà L số tiền là 500.000.000đ.

4: Sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CN 131442 cấp ngày 23/7/2020 mang tên Nguyễn Thị T để cầm cố và vay tiền chiếm đoạt của bà Đinh Thị L, trú tại tổ 3, phường QT, thành phố Sơn La với số tiền là 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*);

Ngày 29/01/2021, thông qua sự giới thiệu của bà Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị T được dẫn đến nhà bà Đinh Thị L trú tại: Tổ 3, phường QT, thành phố Sơn La để vay tiền, T nói là vay tiền để kinh doanh phân bón và T có tài sản bảo đảm (cầm cố) là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giả) số CN 131442 cấp ngày 23/7/2020 mang tên Nguyễn Thị T, được bà L đồng ý cho vay số tiền 220.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận không ghi vào giấy tờ vay mượn, lãi suất vay là 3%/tháng, thời hạn trả gốc, lãi vào ngày 29/4/2021, đến nay T chưa trả cho bà L, cả gốc và lãi như đã thỏa thuận.

Ngày 24/8/2021, bà Đinh Thị L có đơn tố giác tội phạm đến Cơ quan an ninh điều tra, Công an tỉnh Sơn La.

5: Sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CN 131442 ngày 23/7/2020 và số, CI 28570, CI 286571 cấp ngày 23/11/2017 mang tên Nguyễn Thị T để cầm cố và vay tiền nhiều lần của bà Bùi Thị Tố U, trú tại tổ , phường Tô H, thành phố Sơn La với số tiền là 2.800.000.000 đồng (*Hai tỷ tám trăm triệu đồng*);

Do có quan hệ quen biết, từ tháng 7/2020 đến tháng 5/2021, Nguyễn Thị T đã nhiều lần hỏi và vay tiền của bà Bùi Thị Tố U, nói để kinh doanh phân bón, đầu tư điện mặt trời. Thời gian đầu bà U cho T vay tiền không cần tài sản (cầm cố), sau khi T hỏi vay tiền nhiều lần, bà U đã yêu cầu Th phải có tài sản (cầm cố), từng lần vay tiền cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 15/7/2020, Nguyễn Thị T gặp bà Bùi Thị Tố U nói hiện cần vay tiền để tiếp tục đầu tư kinh doanh, hỏi vay bà U số tiền 250.000.000 đồng (*hai trăm năm mươi triệu đồng*), lãi suất thỏa thuận là 3%/ tháng, không có tài sản bảo đảm

để (cầm cố), hai bên thống nhất viết giấy vay tiền. Tuy nhiên, từ đó đến nay T chưa trả được số tiền gốc, lãi vay này cho bà U.

Lần 2: Ngày 21/7/2020, Nguyễn Thị T tiếp tục hỏi vay bà U số tiền 350.000.000 đồng (*ba trăm năm mươi triệu đồng*) để kinh doanh, mua hàng hóa, thống nhất lãi suất là 3%/ tháng, không có tài sản bảo đảm để (cầm cố). Tuy nhiên, cho đến nay T chưa trả được số tiền gốc, lãi vay này cho bà U;

Lần 3: Ngày 30/7/2020, khi Thỏi vay tiền, bà U yêu cầu phải có tài sản bảo đảm Nguyễn Thị T đã dùng 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 286570, CI 286571 (giả) cấp ngày 23/11/2017 mang tên Nguyễn Thị T, làm tài sản đảm bảo để (cầm cố) vay số tiền 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu đồng*), của bà Bùi Thị Tố U, được bà U đồng ý cho vay. Hai bên viết giấy vay tiền, lãi suất 3%/ tháng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày vay, cho đến nay T vẫn chưa trả số tiền gốc và lãi vay cho bà U.

Lần 4: Ngày 07/10/2020, Nguyễn Thị Th vay bà U số tiền 200.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*) để kinh doanh, hai bên thống nhất lãi suất 3%/ tháng, không có tài sản bảo đảm để (cầm cố). Đến nay chưa trả được tiền gốc, lãi.

Lần 5: Ngày 13/01/2021, Nguyễn Thị T tiếp tục dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 131442 cấp ngày 27/7/2020 mang tên Nguyễn Thị T (giấy này lấy lại từ bà Nt) để làm tài sản đảm bảo (cầm cố) vay của bà Bùi Thị Tố U số tiền 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu đồng*), được bà U đồng ý cho vay, hai bên lập giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 13/01/2020 (do bà T viết nhầm năm) thời gian vay đến tháng 10/2021, lãi suất vẫn là 3%/tháng. Tuy nhiên, đến nay T chưa trả tiền gốc và lãi vay cho bà U.

Lần 6: Ngày 27/5/2021 Th vay bà U số tiền 1.000.000.000 đồng (*một tỷ đồng*), không có tài sản (cầm cố), nói mục đích để mua tích trữ phân bón. Đến nay chưa trả được số tiền này cho bà U.

Ngày 13/10/2021, bà Bùi Thị Tố U có đơn trình báo đến Cơ quan An ninh điều tra, Công an tỉnh Sơn La.

Kết quả điều tra, xác định sau khi có được số tiền vay nêu trên, T đã sử dụng để trả nợ, trả tiền lãi vay đối với các khoản vay đến hạn tại các ngân hàng trước đó, dùng để kinh doanh đa cấp. Đến thời gian hẹn trả, không thấy T trả số tiền gốc, lãi vay như đã thỏa thuận, bà U đã đến đòi tiền nhiều lần, T đều hứa hẹn sẽ trả, nhưng đến nay chưa trả được gốc, lãi. Như vậy số tiền T vay và chiếm đoạt của bà U là 2.800.000.000 đồng (*Hai tỷ tám trăm triệu đồng*).

Tại bản cáo trạng số: 76/CTr-VKS-P1 ngày 30/6/2022 của Viện kiểm sát

nhân dân tỉnh Sơn La đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội: Tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La, giữ nguyên Quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55 Bộ luật Hình sự

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 20 (hai mươi) năm tù về tội: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 3 (ba) năm tù về tội: Tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Đề nghị tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu hình phạt chung là 23 (hai mươi ba) năm tù.

Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Thị T được quy định tại khoản 5 Điều 174 và khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt của các bị hại.

Bị cáo phải nộp án phí hình sự, án phí dân sự theo quy định.

Lời bào chữa của Luật sư ông Đỗ Văn T bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T: Nhất trí về tội danh và hành vi của bị cáo gây ra, việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La đối với bị cáo là có căn cứ đúng người, đúng tội không oan sai. Nhưng mức hình phạt tù mà quan điểm của Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo là quá nặng so với các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55 Bộ luật Hình sự Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T tù 17 (mười bảy) năm tù về tội: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 3 (ba) năm tù về tội: Tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu hình phạt chung của hai tội là 20 (hai mươi) năm tù. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Thị T được quy định tại khoản 5 Điều 174 và khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Nguyễn Thị T nhất trí lời bào chữa của Luật sư bào chữa cho bị cáo không có ý kiến bổ sung và đối đáp, tranh luận.

Các bị hại có mặt tại phiên tòa gồm bà Nguyễn Thị O, bà Ngô Thị Nt, bà Đinh Thị L, bà Bùi Thị Tố U yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt. Các bị hại Nguyễn Thị O, Ngô Thị Nt đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nhân thân bị cáo tuổi đã cao đề nghị đưa ra một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thị Th thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã quy kết, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt mức án thấp nhất trong khung hình phạt cho bị cáo để bị cáo có thời gian, trách nhiệm bồi thường số tiền chiếm đoạt của các bị hại và không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, Điều tra viên Công an tỉnh Sơn La, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, các bị hại người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Xét lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Thị T tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người bị hại, phù hợp với lời khai của người làm chứng và phù hợp với nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La đã truy tố đối với bị cáo, thể hiện: Từ năm 2017, Nguyễn Thị T vay tiền của các Ngân hàng để kinh doanh phân bón, nhưng việc kinh doanh không thuận lợi dẫn đến thua lỗ. Để có tiền trả các Ngân hàng và tiền vay của một số cá nhân, trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2021, Nguyễn Thị T đã dùng thủ đoạn gian dối, thuê người làm giả 8 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị T; sau đó T đã sử dụng 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giả) làm tài sản đảm bảo (cầm cố) để vay tiền của 05 người bị hại, chiếm đoạt số tiền 4.910.000.000 đồng (bốn tỷ chín trăm mười triệu đồng chẵn); trong đó chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị O 1.010.000.000 đồng (một tỷ không trăm mười triệu

đồng); bị hại Ngô Thị Nt 380.000.000 đồng (ba trăm tám mươi triệu đồng); bị hại Lê Thị L 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng); bị hại Đinh Thị L 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng); bị hại Bùi Thị Tố U 2.800.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm triệu đồng). Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị T được chứng minh bằng các căn cứ sau:

- Đơn tố cáo của các bị hại về việc bị cáo sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với những lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại và phù hợp với tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa về việc trao đổi làm giả Giấy CNQSDĐ cũng như việc sử dụng Giấy CNQSDĐ giả để vay tiền giữa bị cáo với các bị hại.

- Phù hợp với các Kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La.

- + Kết luận giám định số: 1500 ngày 07/9/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số CN131442 (ký hiệu A1); CD499701 (ký hiệu A2) tạm giữ của bà Nguyễn Thị O và Đinh Thị L, Kết luận như sau: Phôi Giấy CNQSDĐ là phôi giả; Chữ ký mang tên các ông Triệu Ngọc H, Phạm Văn C trên các mẫu giám định so với chữ ký của ông H, ông C đều không phải do một người ký ra; Hình dấu tròn trên mẫu giám định so với hình dấu tròn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La không phải đi cùng một con dấu đóng ra.

- + Kết luận giám định số: 1637 ngày 11/10/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CI 286571 (ký hiệu A5) đã tạm giữ của bà Ngô Thị Nt, Kết luận như sau: Phôi Giấy CNQSDĐ là phôi giả; Chữ ký mang tên các ông Triệu Ngọc H, Phạm Văn C trên các mẫu giám định so với chữ ký của ông H, ông C đều không phải do một người ký ra; Hình dấu tròn trên mẫu giám định so với hình dấu tròn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La không phải đi cùng một con dấu đóng ra.

- + Kết luận giám định số: 329 ngày 25/01/2022, của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sơn La đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CN 131442 (ký hiệu A1) đã tạm giữ của bà Lê Thị L, Kết luận như sau: “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất gửi giám định ký hiệu A1 là giả”.

+ Kết luận giám định số: 1744 ngày 08/10/2021, của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Sơn La đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CN 131442 (ký hiệu A1), CI 286570 (ký hiệu A2), CI 286571 (ký hiệu A3) đã tạm giữ của bà Bùi Thị Tố U, Kết luận như sau: “03 (ba) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gửi giám định ký hiệu A1, A2, A3 là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả”.

Từ các căn cứ như đã nêu trên có đủ căn cứ, cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội: Tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, như Quyết định truy tố và quan điểm Luận tội của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tại phiên tòa là có căn cứ đúng pháp luật.

[3] Khung hình phạt áp dụng đối với bị cáo: Bị cáo đã chiếm đoạt tổng số tiền 4.910.000.000 đồng của 05 người bị hại, đã vi phạm vào tình tiết định khung hình phạt “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, có mức hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Hành vi làm giả tài liệu, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để làm tài sản thế chấp vay tiền sau đó chiếm đoạt của bị cáo đã phạm tình tiết định khung hình phạt “Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, có mức hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

[4] Xét về tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, bị cáo là người có trình độ học vấn, nhận thức rõ hành vi mà mình thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng do muốn có tiền để sử dụng cho bản thân mà không bỏ công sức lao động chính đáng nên đã đưa ra những thông tin không có thật và sử dụng tài liệu giả để chiếm đoạt tài sản của người khác. Số tiền bị cáo chiếm đoạt lớn, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn xâm phạm trật tự an toàn xã hội. Xâm phạm đến sự hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác, gây dư luận xấu, mất trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

[5] Về nhân thân và tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng, trách nhiệm hình sự: Xét nhân thân bị cáo Nguyễn Thị T là người có trình độ văn hóa, người am hiểu pháp luật, coi thường pháp luật cố tình phạm tội nghiêm trọng. Nhân thân bị cáo là phụ nữ phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự. Tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, thực sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định

tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có chồng là Vũ Văn T được Chủ tịch nước tặng Huân chương Chiến sỹ vẻ vang hạng III; Huân chương chiến công hạng III và là bệnh binh hạng II là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tình tiết tăng nặng: Bị cáo đã chiếm đoạt của 5 bị hại, trong đó người thấp nhất là 220.000.000 đồng và người cao nhất là 2.800.000.000 đồng, và sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức nhiều lần, đã phạm vào tình tiết “*phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy cần, căn cứ vào giá trị tài sản chiếm đoạt của bị cáo, sử dụng, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ. Cách ly bị cáo Nguyễn Thị T ra ngoài xã hội một thời gian mới đủ thời gian giáo dục bị cáo trở thành người làm ăn lương thiện có ích cho xã hội, cần lên một mức án tương xứng, nghiêm khắc với hành vi phạm tội của bị cáo mới đảm bảo tính chất nghiêm minh của pháp luật giáo dục và phòng ngừa chung.

[6] Tổng hợp hình phạt: Trong một thời gian ngắn bị cáo Nguyễn Thị T phạm nhiều tội, nay buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu hình phạt chung cho cả hai tội, vận dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[7] Bị cáo Nguyễn Thị T đang bị tạm giam, nay Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị cáo trong hạn 45 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, vận dụng khoản 1, khoản 3 Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[8] Về hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính là phạt tù bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) theo quy định tại khoản 5 Điều 174, và khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Xét bị cáo không có tài sản giá trị, không có khả năng thi hành không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[9] Về đối tượng có liên quan:

Đối với người đàn ông tên L từng nghỉ trọ tại nhà nghỉ Hàng Không thuộc tổ 11, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La. Thảo khai nhận (không biết họ, tên, địa chỉ) đã thuê Lưu làm giả 08 (*tám*) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cơ quan An ninh đã điều tra, xác minh tại nhà nghỉ Hàng Không thời điểm tháng 7/2020 không có người nào tên L đến nghỉ tại nhà nghỉ Hàng Không như T khai nhận. Ngoài ra trong quá trình trao đổi với L, T đã sử dụng nhiều số điện thoại (sim rác) để liên lạc qua mạng Zalo với L, sau mỗi lần sử dụng đều đã vứt, T không nhớ số sim đã liên lạc với L cũng như không nhớ số điện thoại của L. Ngoài lời khai của bị cáo ra không còn nguồn tài liệu, chứng cứ nào khác, để xác minh, điều tra mở rộng vụ án.

Đối với số tiền Nguyễn Thị T vay tiền của bà Bùi Thị Tố U không thể chấp tài sản với tổng số tiền vào khoảng cuối năm 2016, Nguyễn Thị T vay 800.000.000 đồng (*tám trăm triệu đồng*) của bà U để kinh doanh, lãi xuất 3%/tháng và đã trả được 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*), còn nợ số tiền 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*) chưa trả. Xét hành vi vay tiền này của T và U xảy ra từ năm 2016, có vay, trả gốc theo thỏa thuận chưa đầy đủ, vay tiền không xác định thời hạn là giao dịch dân sự, không có căn cứ để xử lý hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với T về hành vi này.

Đối với các cá nhân gồm: Bà Nguyễn Thị O, Ngô Thị Nt, Bùi Thị Tố U, Lê Thị L, Đinh Thị L là những bị hại trong vụ án. Xét hành vi cho Nguyễn Thị T vay tiền với lãi xuất thỏa thuận từ 1 % đến 3%/ tháng, chưa gấp 5 lần trở lên của mức lãi xuất cao nhất theo quy định trong Luật dân sự, không thuộc trường hợp cho vay lãi nặng; xác định đây là giao dịch dân sự theo đúng quy định pháp luật.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Xét yêu cầu đề nghị bồi thường của các bị hại, yêu cầu bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt là có căn cứ đúng pháp luật. Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải bồi thường cho các bị hại, vận dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589, Bộ luật Dân sự.

[11] Về vật chứng: Đối với các đồ vật, tài liệu thu giữ của Nguyễn Thị T, Cơ quan An ninh điều tra xác định không liên quan đến vụ án và đã giao trả lại cho bị cáo. Đối với 01 (một) hộ chiếu số B8160165 mang tên Nguyễn Thị Thảo và các giấy tờ tài liệu khác là chứng cứ được lưu trong hồ sơ vụ án, nên không xem xét xử lý.

[12] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền các bị cáo phải bồi thường cho bị hại theo quy định pháp luật. Vận dụng Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55 Bộ luật Hình sự:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm các tội: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, và tội: Tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 20 (hai mươi) năm tù về tội: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Xử phạt Nguyễn Thị T 3 (ba) năm tù về tội: Tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Tổng hợp hình phạt chung của hai tội, buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu hình phạt chung của hai tội là 23 (hai mươi ba) năm tù. “Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 12/10/2021”.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo được quy định tại khoản 5 Điều 174 và khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589, Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị T bồi thường số tiền là 4.910.000.000 (bốn tỷ chín trăm mười triệu đồng) cho 05 bị hại, cụ thể phải bồi thường như sau: Bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị O 1.010.000.000 đồng (một tỷ không trăm mười triệu đồng); bồi thường cho bị hại Ngô Thị Nt 380.000.000 đồng (ba trăm tám mươi triệu đồng); bồi thường cho bị hại Lê Thị L 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng); bồi thường cho bị hại Đinh Thị L 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng); bồi thường cho bị hại Bùi Thị Tố U 2.800.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm triệu đồng).

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”

3. Về án phí: Căn cứ Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 112.910.000 (Một trăm mười hai triệu chín trăm mười nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4. Bị cáo, các bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 8/9/2022). Bị hại Lê Thị L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La;
- Công an tỉnh Sơn La;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Sơn La;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La;
- Bị cáo, bị hại, người bào chữa;
- Sở tư pháp tỉnh Sơn La;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Tuấn Long

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La;
- Công an tỉnh Sơn La;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Sơn La;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La;
- Bị cáo, bị hại, người bào chữa;
- Sở tư pháp tỉnh Sơn La;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Tuấn Long